

Số: 10 /2019/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 27 tháng 6 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

### Quy định đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

## QUYẾT ĐỊNH:

### **Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh**

1. Quy định đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi để tính thuế xây dựng, phí, lệ phí trước bạ; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (kèm Phụ lục I và Phụ lục II).

2. Áp dụng đối với cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất; Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2019 và thay thế Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi.

## **Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, các Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./k

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Thành ủy – TT. HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- UB MTTQVN TP và các đoàn thể;
- Văn phòng Thành ủy và các Ban xây dựng Đảng;
- Sở, ban ngành thành phố;
- UBND quận, huyện;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Công báo thành phố;
- Cổng Thông tin Điện tử thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố (3B);
- Lưu VT. LTT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Quang Mạnh**

**PHỤ LỤC I**  
**ĐƠN GIÁ NHÀ, CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10 /2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm  
2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. Biểu giá tại Phụ lục 1, bao gồm:

a) Đơn giá xây dựng 1 m<sup>2</sup> mới và không phân biệt xây dựng nhà trong hẻm hay mặt đường, mặt phố. Nhà mua thuộc sở hữu của Nhà nước theo Nghị định số 34/2013/CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ tính theo giá bán thực tế của Nhà nước.

b) Trị giá nhà = Đơn giá 1 m<sup>2</sup> x Diện tích sử dụng x Tỷ lệ % giá trị nhà còn lại.

2. Mức tối thiểu để thu thuế xây dựng và lệ phí trước bạ: Nếu giá thực tế cao hơn biểu giá thì tính theo giá thực tế; nếu giá thực tế thấp hơn biểu giá thì áp dụng theo biểu giá quy định tại Quyết định này.

3. Các hạng mục không có trong đơn giá này, có thể thuê đơn vị có chức năng thực hiện kiểm định, xác định giá trị theo thực tế.

4. Các chủng loại vật tư hoặc chủng loại vật tư khác nhóm không có trong đơn giá này, có thể thuê đơn vị có chức năng xác định chênh lệch giá trị theo thực tế.

<b>NHÓM 1: NHÀ Ở</b>			
<b>STT</b>	<b>LOẠI</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
<b>A</b>	<b>NHÀ ĐỘC LẬP</b>		
<b>I</b>	<b>Nhà lầu khung cột Bê tông cốt thép (BTCT), móng BTCT, sàn BTCT, tường gạch</b>		
<b>1</b>	<b>Mái BTCT, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.800.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	4.750.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.680.000
<b>2</b>	<b>Mái ngói, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.510.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	4.460.000

c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.390.000
<b>3</b>	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.180.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	4.130.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.060.000

Ghi chú:

- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.

- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.

- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu là sàn ván đơn giá tầng trệt lấy theo cấu trúc tương đương, riêng tầng lầu có sàn ván, đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván: 391.000 đ/m<sup>2</sup>.

- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đ/m<sup>2</sup>.

<b>II</b>	<b>Nhà lầu cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), móng BTCT, sàn bê tông nhẹ, tường gạch</b>		
<b>1</b>	<b>Mái ngói, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.970.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	3.920.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.850.000
<b>2</b>	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.700.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	3.650.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.580.000

Ghi chú:

- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.

- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván.

- Đơn giá sàn ván: 391.000 đ/m<sup>2</sup>.  
 - Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đ/m<sup>2</sup>.  
 - Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.

<b>III</b>	<b>Nhà lầu cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), móng BTCT, sàn ván, tường gạch</b>		
<b>1</b>	<b>Mái ngói, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.770.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	3.720.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.650.000
<b>2</b>	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.560.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	3.510.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.440.000

Ghi chú:

- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.  
 - Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván.  
 - Đơn giá sàn ván: 391.000 đ/m<sup>2</sup>.  
 - Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đ/m<sup>2</sup>.  
 - Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.

<b>IV</b>	<b>Nhà lầu cột gạch, cột gỗ, móng BTCT, sàn ván, tường gạch</b>		
<b>1</b>	<b>Mái ngói, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.500.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	3.450.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.380.000
<b>2</b>	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>		

a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.290.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	3.240.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.170.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.</li> <li>- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván.</li> <li>- Đơn giá sàn ván: 391.000 đ/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đ/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.</li> </ul>			
<b>V</b>	<b>Nhà lầu cột gạch, cột gỗ, móng BTCT, sàn bê tông nhẹ, tường gạch</b>		
	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.280.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	3.230.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.160.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.</li> <li>- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đ/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.</li> </ul>			
<b>VI</b>	<b>Nhà trệt khung cột BTCT, móng BTCT, gia cố cừ tràm, tường gạch</b>		
<b>1</b>	<b>Mái BTCT, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.390.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	4.340.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.270.000

<b>2</b>	<b>Mái ngói, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.000.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	3.950.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.880.000
<b>3</b>	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.560.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	3.510.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.440.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.</li> <li>- Nhà có gác BTCT lửng tính bằng 95% đơn giá nhà cùng loại.</li> <li>- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván.</li> <li>- Đơn giá sàn ván: 391.000 đ/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đ/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.</li> <li>- Phần móng gia cố các loại cừ tre, cừ đá, tầm vong, ... lấy bằng đơn giá cừ tràm.</li> <li>- Phần móng chiếm 10% giá trị công trình, riêng phần cừ chiếm 30% giá trị phần móng.</li> </ul>			
<b>VII</b>	<b>Nhà trệt cột BTCT (kể cả cột BTĐS), (móng không phải BTCT gia cố cừ tràm), tường gạch</b>		
<b>1</b>	<b>Mái ngói, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	2.560.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	2.510.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	2.440.000
<b>2</b>	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>		



a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	2.030.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	1.980.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	1.910.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.</li> <li>- Nhà có gác BTCT lửng tính bằng 95% đơn giá nhà cùng loại.</li> <li>- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván.</li> <li>- Đơn giá sàn ván: 391.000 đ/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đ/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.</li> </ul>			
<b>VIII</b>	<b>Nhà trệt cột gạch, cột gỗ, móng BTCT gia cố cừ tràm, tường gạch</b>		
	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	2.150.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	2.100.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	2.030.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.</li> <li>- Cột gỗ tạp hoặc sắt áp chiến lược giảm đơn giá 8% đơn giá nhà cùng loại.</li> <li>- Phần móng gia cố các loại cừ tre, cừ đá, tầm vong, ... lấy bằng đơn giá cừ tràm.</li> <li>- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván.</li> <li>- Đơn giá sàn ván: 391.000 đồng/m<sup>2</sup></li> <li>- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đ/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.</li> </ul>			

<b>IX</b>	<b>Nhà trệt cột gạch, cột gỗ, (móng không phải BTCT gia cố cừ tràm), tường gạch</b>		
<b>1</b>	<b>Mái BTCT, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	2.740.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	2.690.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	2.620.000
<b>2</b>	<b>Mái ngói, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	2.020.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	1.970.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	1.900.000
<b>3</b>	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>		
a	Nền đổ BTCT	m <sup>2</sup>	1.710.000
b	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	1.660.000
c	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	1.590.000
d	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	1.578.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.</li> <li>- Cột gỗ tạp hoặc sắt áp chiến lược giảm đơn giá 8% đơn giá nhà cùng loại.</li> <li>- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Riêng phần tầng lầu có sàn ván: đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván.</li> <li>- Đơn giá sàn ván: 391.000 đồng/m<sup>2</sup></li> <li>- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đ/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.</li> <li>- Nhà khung cột thép, khung cột thép định hình, khung cột thép tiền chế, cột thép chữ V, cột sắt tròn đề nghị tính đơn giá bằng giá nhà cột gạch, cột gỗ cùng loại.</li> <li>- Nhà có nền lót đá xi măng đề nghị đơn giá tính bằng đơn giá nhà có nền xi măng, gạch tàu cùng loại.</li> </ul>			

<b>B</b>	<b>NHÀ LIÊN KẾ</b>		
	- Đơn giá được tính như cơ cấu của nhà ở độc lập		
	- Đối với nhà liên kế có vách chung, đơn giá giảm 3,5% mỗi vách		
	- Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh, đơn giá giảm 7% mỗi vách		
<b>C</b>	<b>NHÀ SÀN</b>		
<b>I</b>	<b>Nhà sàn BTCT trụ đà BTCT, khung cột BTCT (kể cả BTĐS), tường gạch</b>		
<b>1</b>	<b>Mái BTCT, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	5.070.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	5.020.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.950.000
<b>2</b>	<b>Mái ngói, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.640.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	4.590.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.520.000
<b>3</b>	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.460.000
b	Nền gạch bông	m <sup>2</sup>	4.410.000
c	Nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.340.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.</li> <li>- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 80.000 đ/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.</li> <li>- Nhà sàn như đã nêu ở các phần trên. Nếu không lót gạch hoặc lát xi măng giảm đơn giá 135.000 đồng/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh, đơn giá giảm 7% mỗi vách</li> </ul>			

<b>II</b>	<b>Nhà sàn lót đal xi măng, trụ đà bê tông, khung cột BT (kể cả BTĐS), tường gạch</b>		
1	Mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	4.360.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m <sup>2</sup>	4.290.000
<p>Ghi chú:</p> <p>Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.</p>			
<b>III</b>	<b>Nhà sàn lót ván (gỗ N4), trụ đà BT, khung cột BTCT (kể cả BTCT đúc sẵn), tường gạch</b>		
1	Mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	3.560.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m <sup>2</sup>	3.230.000
<p>Ghi chú:</p> <p>Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.</p>			
<b>IV</b>	<b>Nhà sàn BTCT, trụ đà BTCT (kể cả BTĐS), khung cột gạch, cột gỗ, tường gạch</b>		
1	Mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	3.110.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m <sup>2</sup>	2.760.000
<p>Ghi chú:</p> <p>Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.</p>			
<b>V</b>	<b>Nhà sàn lót đal xi măng, trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ, tường gạch</b>		
1	Mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.810.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m <sup>2</sup>	2.470.000
<p>Ghi chú:</p> <p>Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.</p>			
<b>VI</b>	<b>Nhà sàn lót ván (gỗ N4), trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ, tường gạch</b>		

1	Mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.450.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m <sup>2</sup>	2.120.000
<p>Ghi chú: Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.</p>			
<b>VII</b>	<b>Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đal xi măng, trụ BTCT, đà gỗ, khung cột BTCT (kể cả BT đúc sẵn), tường gạch</b>		
1	Mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.690.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m <sup>2</sup>	2.350.000
<p>Ghi chú: Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.</p>			
<b>VIII</b>	<b>Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đal xi măng, trụ BTCT (kể cả BT đúc sẵn), đà gỗ, khung cột gạch, cột gỗ, tường gạch</b>		
1	Mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.420.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m <sup>2</sup>	2.090.000
<p>Ghi chú: Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.</p>			
<b>IX</b>	<b>Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đal xi măng, trụ đà gỗ, khung cột gỗ, tường gạch</b>		
1	Mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.270.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m <sup>2</sup>	1.930.000
<p>Ghi chú: Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.</p>			
<b>X</b>	<b>Nhà sàn lót ván (gỗ tạp), đal xi măng, trụ đà gỗ, khung cột gỗ, tường gạch</b>		
1	Mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	1.540.000
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m <sup>2</sup>	1.210.000

Ghi chú:

Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế.

<b>D</b>	<b>NHÀ BIỆT THỰ</b>		
<b>I</b>	<b>Nhà lầu khung BTCT, móng BTCT, cột BTCT, sàn BTCT, tường gạch</b>		
<b>1</b>	<b>Mái BTCT, có trần</b>		
a	Nền gỗ	m <sup>2</sup>	5.390.000
b	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	5.310.000
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	5.260.000
d	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	5.190.000
<b>2</b>	<b>Mái ngói, có trần</b>		
a	Nền gỗ	m <sup>2</sup>	5.080.000
b	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	5.000.000
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.950.000
d	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	4.880.000
<b>3</b>	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, có trần</b>		
a	Nền gỗ	m <sup>2</sup>	4.760.000
b	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.680.000
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.630.000
d	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	4.560.000
<b>II</b>	<b>Nhà trệt khung BTCT, móng BTCT, cột BTCT, tường gạch</b>		
<b>1</b>	<b>Mái BTCT, có trần</b>		
a	Nền gỗ	m <sup>2</sup>	4.760.000
b	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.680.000
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.630.000

d	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	4.560.000
<b>2</b>	<b>Mái ngói, có trần</b>		
a	Nền gỗ	m <sup>2</sup>	4.340.000
b	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.260.000
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.210.000
d	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	4.140.000
<b>3</b>	<b>Mái tole tráng kẽm, có trần</b>		
a	Nền gỗ	m <sup>2</sup>	4.000.000
b	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.920.000
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.870.000
d	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	3.800.000
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn vị tính: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đối với nhà trệt (1 tầng trệt) là 1m<sup>2</sup> xây dựng.</li> <li>+ Đối với nhà có số tầng lớn hơn 1 là 1m<sup>2</sup> sử dụng: cách tính diện tích xây dựng nhà hay sử dụng nhà theo quy định của Bộ Xây dựng.</li> </ul> </li> </ul>			
<b>Xác định hệ số giảm đối với nhà có quy cách không nằm trong khung giá chuẩn</b>			
<b>Quy cách - Kết cấu</b>			<b>Hệ số</b>
- Vách tường (vách chuẩn)			1
- Vách song sắt			1
- Vách tole			0.9
- Vách ván, vách lưới B40			0.8
- Vách lá			0.7
- Vách tre			0.7
- Không có vách			0.6
- Mái lợp lá (đối với mái tole)			0.8

- Mái bạt (đối với mái tole)			0.8
- Nền đất (đối với nền gạch men, xi măng, gạch tàu)			0.8
<b>E</b>	<b>NHÀ TẠM</b>		
<b>1</b>	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch men.	m <sup>2</sup>	680.000
<b>2</b>	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch bông.	m <sup>2</sup>	610.000
<b>3</b>	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền xi măng, gạch tàu.	m <sup>2</sup>	520.000
<b>4</b>	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền đất.	m <sup>2</sup>	390.000
<b>5</b>	Chòi, lều, thảo bạc, vách tạm, mái lá.	m <sup>2</sup>	230.000
<b>Xác định hệ số giảm đối với nhà có quy cách không nằm trong khung giá chuẩn</b>			
<b>Quy cách - Kết cấu</b>			<b>Hệ số</b>
<b>- Cột gỗ tạp</b>			<b>1</b>
+ Khung cột thép tiền chế, khung cột sắt, cột sắt tròn			1,08
+ Cột BTCT (kể cả BTĐS)			1,2
<b>- Vách lá</b>			<b>1</b>
+ Vách bạt tạm			1
+ Vách tường			1,3
+ Vách tole			1,2
+ Vách ván, vách lưới B40			1,1
+ Không vách			0,9
<b>- Mái lợp lá</b>			<b>1</b>
+ Mái lợp tấm bạt cao su			1
+ Mái lợp tole			1,2
<b>- Nền gạch men, gạch tàu, xi măng, đất</b>			<b>1</b>
+ Nền lót ván tạp			1
<b>NHÓM 2: VẬT KIẾN TRÚC</b>			
<b>STT</b>	<b>DANH MỤC</b>	<b>ĐVT</b>	<b>ĐƠN GIÁ</b>

<b>1</b>	<b>Nhà vệ sinh độc lập có hầm tự hoại:</b>		
a	- Tường xây, mái BTCT	cái	7.879.000
b	- Tường xây, mái tole hay ngói	cái	7.800.000
c	- Tường ván, mái tole hay ngói	cái	5.850.000
d	- Còn lại	cái	4.550.000
<b>2</b>	<b>Đơn giá sàn nước, sàn cầu cấp sông, kênh (không hay có mái che)</b>		
a	- Sàn cầu lắp ghép nhiều loại vật liệu khác nhau không chắc chắn.	đồng/m <sup>2</sup>	130.000
b	- Trụ gỗ đà gỗ - sàn lót đal ximăng, lót ván (gỗ tạp).	đồng/m <sup>2</sup>	170.000
c	- Trụ gỗ đà gỗ - sàn lót đal ximăng, lót ván (gỗ N4).	đồng/m <sup>2</sup>	340.000
d	- Trụ BTCT, đà gỗ - sàn lót đal, ximăng, lót ván (gỗ N4).	đồng/m <sup>2</sup>	560.000
e	- Trụ BTCT đà BTCT - sàn lót đal ximăng, lót ván.	đồng/m <sup>2</sup>	690.000
f	- Trụ, đà và mặt sàn bằng BTCT.	đồng/m <sup>2</sup>	950.000
<b>3</b>	<b>Hàng rào các loại:</b>		
<b>3.1</b>	<b>Tường 20 xây tô 2 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)</b>		
a	- Móng trụ BTCT	đồng/m <sup>2</sup>	1.215.000
b	- Móng đá hộc, trụ xây gạch	đồng/m <sup>2</sup>	1.132.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	1.049.000
d	- Cột gạch, không trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	976.000
<b>3.2</b>	<b>Tường 20 xây tô 1 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)</b>		
a	- Móng trụ BTCT	đồng/m <sup>2</sup>	1.125.000
b	- Móng đá hộc, trụ xây gạch	đồng/m <sup>2</sup>	1.042.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	959.000
d	- Cột gạch, không trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	886.000
<b>3.3</b>	<b>Tường 20 xây không tô (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)</b>		

a	- Móng trụ BTCT	đồng/m <sup>2</sup>	1.035.000
b	- Móng đá hộc, trụ xây gạch	đồng/m <sup>2</sup>	952.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	869.000
d	- Cột gạch, không trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	796.000
<b>3.4</b>	<b>Tường 10 xây tô 2 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)</b>		
a	- Móng trụ BTCT	đồng/m <sup>2</sup>	780.000
b	- Móng đá hộc, trụ xây gạch	đồng/m <sup>2</sup>	700.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	620.000
d	- Cột gạch, không trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	550.000
e	- Trụ gỗ	đồng/m <sup>2</sup>	468.000
f	- Trụ sắt (thép)	đồng/m <sup>2</sup>	472.000
<b>3.5</b>	<b>Tường 10 xây tô 1 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)</b>		
a	- Móng trụ BTCT	đồng/m <sup>2</sup>	700.000
b	- Móng đá hộc, trụ xây gạch	đồng/m <sup>2</sup>	620.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	550.000
d	- Cột gạch, không trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	470.000
e	- Trụ gỗ	đồng/m <sup>2</sup>	399.000
f	- Trụ sắt (thép)	đồng/m <sup>2</sup>	395.000
<b>3.6</b>	<b>Tường 10 xây không tô (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)</b>		
a	- Móng trụ BTCT	đồng/m <sup>2</sup>	620.000
b	- Móng đá hộc, trụ xây gạch	đồng/m <sup>2</sup>	550.000
c	- Móng trụ gạch có trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	470.000
d	- Cột gạch, không trụ chống	đồng/m <sup>2</sup>	390.000
e	- Trụ gỗ	đồng/m <sup>2</sup>	330.000
f	- Trụ sắt (thép)	đồng/m <sup>2</sup>	326.000

Ghi chú: Không Móng giảm 10% giá trị công trình.			
3.7	Tường rào tạm bằng thép (trụ thép áp chiến lược, trụ đá hay trụ bê tông) rào kẽm gai hay lưới B40 không có tường chân	đồng/md	hỗ trợ chi phí tháo dỡ 20.000/md
3.8	Tường rào tạm bằng tre nứa tự tháo dỡ không bồi thường:		
4	Chuồng trại chăn nuôi gia súc		
4.1	Cột đúc, xây tường lững, mái lợp tole		
a	- Nền lót gạch tàu	đồng/m <sup>2</sup>	560.000
b	- Nền láng xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	690.000
4.2	Cột đúc, xây tường lững, không mái lợp tole		
a	- Nền lót gạch tàu	đồng/m <sup>2</sup>	392.000
b	- Nền láng xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	483.000
4.3	Cột đúc, xây tường lững, mái lợp lá		
a	- Nền lót gạch tàu	đồng/m <sup>2</sup>	433.000
b	- Nền láng xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	540.000
4.4	Cột gỗ, xây tường lững, mái lợp tole		
a	- Nền lót gạch tàu	đồng/m <sup>2</sup>	330.000
b	- Nền láng xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	370.000
4.5	Cột gỗ, xây tường lững, mái lợp lá		
a	- Nền lót gạch tàu	đồng/m <sup>2</sup>	260.000
b	- Nền láng xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	280.000
4.6	Cột gỗ, rào chắn bằng gỗ, mái lá		
a	- Nền lót gạch tàu	đồng/m <sup>2</sup>	220.000
b	- Nền láng xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	240.000
Ghi chú: - Không mái giảm 30% so với mái tole. - Nếu xây dựng có kết cấu là 50% BTCT + 50% cột gỗ tạp thì giá được tính:			

lấy trung bình của 2 loại [(50% BTCT + 50% cột gỗ tạp)/ 2].			
- Trường hợp xây dựng trên mương (có cùng kết cấu) tăng 15% đơn giá cùng loại.			
<b>5</b>	<b>Hồ chứa xây tô trên mặt đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ bằng BTCT (tính diện tích xung quanh thành hồ)</b>		
a	- Thành hồ bằng BTCT dày 10	m <sup>2</sup>	1.412.000
b	- Thành hồ bằng BTCT dày 20	m <sup>2</sup>	1.765.000
c	- Thành hồ bằng BTCT dày 30	m <sup>2</sup>	2.206.000
d	- Thành hồ bằng BTCT dày 40	m <sup>2</sup>	2.758.000
e	- Xây tô tường 10	m <sup>2</sup>	1.236.000
f	- Xây tô tường 20	m <sup>2</sup>	1.589.000
Ghi chú: Không đà giằng, không đà kiềng, có gia cố nền giảm 25% giá trị công trình.			
<b>6</b>	<b>Hầm, hồ xây âm dưới đất, đà giằng, đà kiềng và mặt đáy hồ bằng BTCT (tính diện tích xung quanh thành hồ)</b>		
a	- Xây tô tường 10	m <sup>2</sup>	976.000
b	- Xây tô tường 20	m <sup>2</sup>	1.630.000
<b>7</b>	<b>Hầm, hồ xây trên mặt đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ láng xi măng (tính diện tích xung quanh thành hồ)</b>		
a	- Xây tô tường 10	m <sup>2</sup>	613.000
b	- Xây tô tường 20	m <sup>2</sup>	800.000
<b>8</b>	<b>Hầm, hồ xây âm dưới đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ láng xi măng (tính diện tích xung quanh thành hồ)</b>		
a	- Xây tô tường 10	m <sup>2</sup>	488.000
b	- Xây tô tường 20	m <sup>2</sup>	820.000
<b>9</b>	<b>Hồ chứa nước xây tô trên mặt đất, không đà giằng, không đà kiềng, có gia cố nền hạ, mặt đáy hồ láng xi măng</b>	m <sup>2</sup>	415.000
<b>10</b>	<b>Sân phơi, nền nhà</b>		

a	- Đổ bê tông có cốt thép (dày 8cm)	m <sup>2</sup>	150.000
b	- Đổ bê tông không có cốt thép (dày 8cm)	m <sup>2</sup>	116.500
c	- Lót gạch men	m <sup>2</sup>	170.000
d	- Lót đá granit	m <sup>2</sup>	1.020.000
e	- Lót gạch tàu	m <sup>2</sup>	129.000
f	- Láng ximăng (dày 3cm)	m <sup>2</sup>	50.000
g	- Lót gạch bông, gạch bê tông tự chèn, đan bê tông	m <sup>2</sup>	140.000
h	- Lót gỗ	m <sup>2</sup>	250.000
<b>11</b>	<b>Bờ kè và tường chắn</b>		
11.1	Trụ, đà bằng BTCT, mặt kè xây gạch:	m <sup>2</sup>	
a	- Tường 10	m <sup>2</sup>	571.000
b	- Tường 20	m <sup>2</sup>	800.000
c	- Ghép đal BTCT	m <sup>2</sup>	675.000
11.2	Kè xây đá hộc	m <sup>2</sup>	343.000
11.3	Kè đổ BTCT, tường dày 10	m <sup>2</sup>	675.000
11.4	Kè đổ BTCT, tường dày 20	m <sup>2</sup>	908.000
11.5	Tường chắn BTCT	m <sup>2</sup>	447.000
11.6	Tường chắn, cọc gỗ, cừ, các loại vật liệu tạm khác đóng chắn trước và sau nhà	m <sup>2</sup>	162.000
<b>12</b>	<b>Vật liệu ốp tường trang trí</b>		
a	- Diện tích gạch men ốp tường trang trí, đá mài, đá rửa	m <sup>2</sup>	147.000
b	- Diện tích đá granit ốp tường	m <sup>2</sup>	1.100.000
c	- Diện tích đá chế ốp tường trang trí	m <sup>2</sup>	301.000
d	- Aluminium ốp tường trang trí	m <sup>2</sup>	426.000
e	- Ốp gỗ	m <sup>2</sup>	250.000

f	- Giấy dán tường	m <sup>2</sup>	120.000
<b>13</b>	<b>Vật liệu trần</b>		
a	- Trần nhượng tường, trần xốp	m <sup>2</sup>	95.000
b	- Trần thạch cao, trần Prima, trần nhựa phủ PVC	m <sup>2</sup>	130.000
c	- Trần gỗ, trần nhôm	m <sup>2</sup>	280.000
<b>14</b>	<b>Miếu thờ: vách tường, mái BTCT, mái ngói, mái tole, nền xi măng</b>		
a	- Diện tích dưới 1m <sup>2</sup>	cái	843.000
b	- Diện tích từ 1,1m <sup>2</sup> - 2m <sup>2</sup>	cái	1.686.000
c	- Diện tích từ 2,1m <sup>2</sup> - 3m <sup>2</sup>	cái	2.529.000
d	- Diện tích từ 3,1m <sup>2</sup> trở lên	cái	3.373.000
<b>15</b>	<b>Hòn non bộ</b>	m <sup>2</sup>	1.500.000
<b>16</b>	<b>Trại ghe (nền đất hoặc đất)</b>		
a	Cột BTCT đúc sẵn, mái tole	m <sup>2</sup>	183.000
b	Cột BTCT đúc sẵn, mái lá	m <sup>2</sup>	96.000
c	Cột gỗ (nhóm 4), mái tole	m <sup>2</sup>	141.000
d	Cột gỗ tạp, tre, mái lá	m <sup>2</sup>	29.000
<b>* Khối lượng bê tông (đồng/m<sup>3</sup>):</b>			
- Khối lượng bê tông cốt thép mác 200		1.454.000 đồng/m <sup>3</sup>	
- Khối gạch xây tô		1.038.000 đồng/m <sup>3</sup>	
- Khối xây đá hộc		1.298.000 đồng/m <sup>3</sup>	
- Tường xây tô gạch ống (10)		61.000 đồng/m <sup>2</sup>	
- Tường xây tô gạch ống (20)		125.000 đồng/m <sup>2</sup>	
- Tường xây không tô gạch ống (10)		43.000 đồng/m <sup>2</sup>	
- Tường xây không tô gạch ống (20)		85.000 đồng/m <sup>2</sup>	
- Bàn thờ Ông Thiên bằng bê tông kiên cố, trụ ống		322.000 đồng/cái	

thép tiên chế	
- Bàn thờ Ông Thiên thường xây gạch	162.000 đồng/cái
- Bàn thờ Ông Thiên gỗ	114.000 đồng/cái
<b>* Giếng nước sạch các loại:</b>	
<b>Quy cách</b>	
- Giếng nước đào thủ công bằng BTCT $\Phi$ 800	249.000đồng/md
- Giếng nước đào thủ công bằng BTCT $\Phi$ 1000	312.000đồng/md
- Giếng đóng máy ống thép $\Phi$ 49	47.000đồng/md
- Giếng đóng máy ống nhựa $\Phi$ 49	24.000đồng/md
- Giếng khoan bơm tay (cây nước)	2.700.000đồng/cái
<b>* Di chuyển mồ mã</b>	
- Mộ đất	3.530.000 đồng/cái
- Mộ xây gạch bán kiên cố	4.361.000 đồng/cái
- Mộ xây gạch bán kiên cố có khuôn viên	4.880.000 đồng/cái
- Mộ xây kiên cố (BTCT)	6.749.000 đồng/cái
- Tháp hài cốt khung BTCT xây gạch	2.907.000 đồng/cái
- Kim tĩnh	1.661.000 đồng/cái
Nhà mộ tính theo kết cấu thực tế	
<b>* Hạng mục khác</b>	
- Mát trắng	
+ Đồng hồ điện	1.500.000 đồng/cái
+ Đồng hồ nước	1.500.000 đồng/cái
+ Điện thoại	800.000 đồng/cái
- Di dời tại chỗ	
+ Đồng hồ điện	519.000 đồng/cái



	+ Đồng hồ nước		415.000 đồng/cái
	+ Điện thoại		104.000 đồng/cái
	- Đồng hồ điện, nước cầu nhờ hộ khác được bồi thường 50% đơn giá trên		
	- Đơn giá đồng hồ điện trên áp dụng cho đồng hồ điện sinh hoạt gia đình, trường hợp đồng hồ điện 3 pha thì được nhân 2 so với đơn giá trên.		
<b>NHÓM KIẾN TRÚC CÓ QUY CÁCH KẾT CẤU HỖ HỢP</b>			
STT	LOẠI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
1	Nhà trệt: 50% cột BTCT (kể cả BTĐS) + 50% cột gạch, cột gỗ, móng không phải gia cố cừ tràm, vách tường, mái tole, có trần, nền xi măng	m <sup>2</sup>	1.765.000
2	Nhà trệt: cột BTCT (kể cả cột BTĐS), móng không phải BTCT gia cố cừ tràm, vách tường, mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần, 50% nền gạch bông + 50% nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	1.983.000
3	Mái che (mái vòm): Khung cột sắt tiền chế hay cột chữ V, không vách, mái tole, có trần, nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	945.000
4	Hỗ trợ công tháo dỡ mái che tole kẽm, mái che lá, đòn tay gỗ hay tay thép	m <sup>2</sup>	20.000



## PHỤ LỤC II ĐƠN GIÁ CÂY TRỒNG VÀ VẬT NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10 /2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm  
2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

### I. Nguyên tắc bồi thường đối với cây trồng

#### 1. Mức bồi thường đối với nhóm cây hàng năm

- Cây hàng năm có trước thời điểm có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chưa đến thời hạn thu hoạch thì được bồi thường.

- Cây hàng năm (rau, màu, lúa, ...) được chia ra làm 03 giai đoạn sinh trưởng của cây trồng để xác định bồi thường theo đơn giá quy định tại Bảng 1.

#### 2. Mức bồi thường đối với cây ăn trái

##### \* Phân chia nhóm cây

+ Loại A: Có thời gian trồng theo quy định Bảng 2, cây cho trái ổn định (phát triển tốt, đã giấp tán theo đúng mật độ quy định, cây cho trái ổn định, thời kỳ có năng suất cao nhất và sản lượng ít biến động).

+ Loại B: Có thời gian trồng theo quy định Bảng 2, cây cho trái chưa ổn định (cây tốt, thời kỳ mới cho trái chưa ổn định, năng suất đang tăng dần theo tuổi cây, tán cây, ...); cây trong thời kỳ già cỗi, năng suất kém.

+ Loại C: Có thời gian trồng theo quy định Bảng 2, cây giai đoạn kiến thiết cơ bản (cây tốt, được trồng từ năm thứ 2 trở đi, đang thời kỳ sinh trưởng chưa cho trái).

+ Loại D: Có thời gian trồng dưới 01 năm, cây phát triển tốt.

##### \* Mức bồi thường đối với cây ăn trái được quy định cụ thể như sau:

##### a) Quy định vườn chuyên canh, xen canh

- Vườn chuyên canh trồng một loại cây, phát triển tốt, đúng mật độ.

- Vườn xen canh trồng cây trồng chính và xen cây trồng phụ, cây trồng chính là cây mang lại giá trị cao nhất.

##### b) Quy định mật độ trồng và tỷ lệ trồng xen (Quyết định số 4013/QĐ-BNN-KHCN ngày 18/12/2007)

Khoảng cách (m)	Mật độ cây/ha	Tỷ lệ trồng xen (%) <sup>1</sup>
1,0 x 1,0	10.000	không tính trồng xen
> 1,0 x 1,5	≥ 6.666	không tính trồng xen
< 1,5 x 1,5	≥ 4.444	10

<sup>1</sup> Vườn xen canh cho phép tính số cây cao hơn chuyên canh 10 - 50%.

>1,5 x 2,0 đến 2,0 x 2,5	3.333 - 2.000	20
>2,5 x 3,0 đến 3,5 x 3,5	1.333 - 816	30
>3,5 x 4,0 đến 4,5 x 4,5	634 - 494	40
> 4,5 x 4,5	≤ 494	50

**c) Mức bồi thường đối với vườn chuyên canh**

**- Nhóm cây có mật độ trồng được quy định trên 6.666 cây/ha trở lên**

(a) Vườn chuyên canh trồng đúng mật độ được áp dụng 100% mức giá đền bù quy định tại Bảng 2.

(b) Vườn chuyên canh có mật độ vượt quy định đến 20%: Số cây trong quy định mật độ áp dụng mức giá đền bù 100% theo Điểm a; số lượng cây vượt được được hỗ trợ tiền cây giống theo quy định.

(c) Vườn chuyên canh có mật độ vượt quy định trên 20%: Số cây đúng mật độ và vượt đến 20% được áp dụng mức đền bù hỗ trợ lần lượt theo Điểm a,b; số lượng cây vượt trên 20% không được đền bù hỗ trợ.

**- Nhóm cây có mật độ trồng được quy định trên 4.444 cây đến dưới 6.666 cây/ha**

(a) Vườn chuyên canh trồng đúng mật độ được áp dụng 100% mức giá đền bù quy định tại Bảng 2.

(b) Vườn chuyên canh có mật độ vượt quy định đến 10%: Số cây trong quy định mật độ áp dụng mức giá đền bù 100% theo Điểm a; số lượng cây vượt được đền bù bằng 75% mức giá đền bù của cùng loại cây và giai đoạn sinh trưởng.

(c) Vườn chuyên canh có mật độ vượt quy định đến 30%: Số cây đúng mật độ và vượt đến 10% được áp dụng mức giá đền bù lần lượt theo Điểm a,b; số lượng vượt trên 10% đến 30% được hỗ trợ tiền cây giống theo quy định.

(d) Vườn chuyên canh có mật độ vượt quy định trên 30%: Số cây đúng mật độ và vượt đến 30% được áp dụng mức giá đền bù lần lượt theo Điểm a,b,c; số lượng vượt trên 30% không được đền bù hỗ trợ.

**- Nhóm cây có mật độ trồng được quy định từ 2.000 đến dưới 4.444 cây/ha**

(a) Vườn chuyên canh trồng đúng mật độ được áp dụng 100% mức giá đền bù quy định tại Bảng 2.

(b) Vườn chuyên canh có mật độ vượt quy định đến 20%: Số cây trong quy định mật độ áp dụng mức giá đền bù 100% theo Điểm a; số lượng cây vượt được đền bù bằng 75% mức giá đền bù của cùng loại cây và giai đoạn sinh trưởng.

(c) Vườn chuyên canh có mật độ vượt quy định đến 40%: Số cây đúng mật độ và vượt đến 20% được áp dụng mức đền bù lần lượt theo Điểm a,b; số lượng vượt trên 20% đến 40% được hỗ trợ tiền cây giống theo quy định.

(d) Vườn chuyên canh có mật độ vượt quy định trên 40%: Số cây đúng mật độ và vượt đến 40% được áp dụng mức giá đền bù hỗ trợ lần lượt theo Điểm a,b,c; số lượng vượt trên 40% không được đền bù hỗ trợ.

**- Nhóm cây có mật độ trồng được quy định từ 816 đến dưới 2.000 cây/ha**

(a) Vườn chuyên canh trồng đúng mật độ được áp dụng 100% mức giá đền bù quy định tại Bảng 2.

(b) Vườn chuyên canh có mật độ vượt quy định đến 30%: Số cây trong quy định mật độ áp dụng mức giá đền bù 100% theo Điểm a; số lượng cây vượt được đền bù bằng 75% mức giá đền bù của cùng loại cây và giai đoạn sinh trưởng.

(c) Vườn chuyên canh có mật độ vượt quy định đến 50%: Số cây đúng mật độ và vượt đến 30% được áp dụng mức đền bù lần lượt theo Điểm a,b; số lượng vượt trên 30% đến 50% được hỗ trợ tiền cây giống theo quy định.

(d) Vườn chuyên canh có mật độ vượt quy định trên 50%: Số cây đúng mật độ và vượt đến 50% được áp dụng mức giá đền bù hỗ trợ lần lượt theo Điểm a,b,c; số lượng vượt trên 50% không được đền bù hỗ trợ.

**- Nhóm cây có mật độ trồng được quy định từ 494 đến dưới 816 cây/ha**

(a) Vườn chuyên canh trồng đúng mật độ được áp dụng 100% mức giá đền bù quy định tại Bảng 2.

(b) Vườn chuyên canh có mật độ vượt quy định đến 40%: Số cây trong quy định mật độ áp dụng mức giá đền bù 100% theo Điểm a; số lượng cây vượt được đền bù bằng 75% mức giá đền bù của cùng loại cây và giai đoạn sinh trưởng.

(c) Vườn chuyên canh có mật độ vượt quy định đến 60%: Số cây đúng mật độ và vượt đến 40% được áp dụng mức đền bù lần lượt theo Điểm a,b; số lượng vượt trên 40% đến 60% được hỗ trợ tiền cây giống theo quy định.

(d) Vườn chuyên canh có mật độ vượt quy định trên 60%: Số cây đúng mật độ và vượt đến 60% được áp dụng mức giá đền bù hỗ trợ lần lượt theo Điểm a,b,c; số lượng vượt trên 60% không được đền bù hỗ trợ.

**- Nhóm cây có mật độ trồng được quy định dưới 494 cây/ha**

(a) Vườn chuyên canh trồng đúng mật độ được áp dụng 100% mức giá đền bù quy định tại Bảng 2.

(b) Vườn chuyên canh có mật độ vượt quy định đến 50%: Số cây trong quy định mật độ áp dụng mức giá đền bù 100% theo Điểm a; số lượng cây vượt được đền bù bằng 75% mức giá đền bù của cùng loại cây và giai đoạn sinh trưởng.

(c) Vườn chuyên canh có mật độ vượt quy định đến 70%: Số cây đúng mật độ và vượt đến 50% được áp dụng mức đền bù lần lượt theo Điểm a,b; số lượng vượt trên 50% đến 70% được hỗ trợ tiền cây giống theo quy định.

(d) Vườn chuyên canh có mật độ vượt quy định trên 70%: Số cây đúng mật độ và vượt đến 70% được áp dụng mức giá đền bù hỗ trợ lần lượt theo Điểm a,b,c; số lượng vượt trên 70% không được đền bù hỗ trợ.

**d) Mức bồi thường đối với vườn xen canh**

Quy định cây trồng xen, mật độ trồng của cây trồng chính, cây trồng phụ để trồng xen được quy định tại Mục I Khoản 2 Điểm a,b.

(a) Vườn xen canh có cây trồng chính và các cây trồng phụ có số lượng đúng mật độ được áp dụng 100% mức giá đền bù quy định tại Bảng 2.

(b) Vườn xen canh có cây trồng chính và cây trồng phụ có số lượng vượt quy định mật độ cho xen canh đến 20%: Số cây trong quy định mật độ áp dụng 100% mức giá đền bù tại Điểm a; số lượng cây vượt được hỗ trợ tiền cây giống theo quy định (mật độ vượt được tính bằng phần trăm trên tổng số mật độ của cây trồng chính và mật độ cho trồng xen):

- Trường hợp số cây trồng chính và các cây trồng phụ đều vượt mật độ; số lượng cây vượt mật độ được hỗ trợ tiền cây giống được tính lần lượt cho cây trồng chính, sau đó đến các cây trồng phụ cho đến đủ 20%.

- Trường hợp số cây trồng chính dưới mật độ, các cây trồng phụ vượt mật độ: Số cây trồng chính theo thực tế và cây trồng phụ đúng mật độ được áp dụng mức giá đền bù theo quy định tại Điểm a; số lượng cây vượt mật độ được hỗ trợ tiền cây giống được tính cho cây trồng phụ đến đủ 20%. Nếu số lượng cây trồng phụ thông kê vẫn còn sẽ được tính thêm để hỗ trợ tiền cây giống nhưng không vượt quá số lượng cây trồng chính chưa đủ mật độ quy định.

- Trường hợp số cây trồng chính vượt mật độ, các cây trồng phụ dưới mật độ: Số cây trồng chính đúng mật độ và cây trồng phụ theo thực tế được áp dụng mức giá đền bù theo quy định tại Điểm a; số lượng cây vượt mật độ được hỗ trợ tiền cây giống được tính cho cây trồng chính đến đủ 20%. Nếu số lượng cây trồng chính thông kê vẫn còn sẽ được tính thêm để hỗ trợ tiền cây giống nhưng không vượt quá số lượng cây trồng phụ chưa đủ mật độ quy định.

(d) Vườn xen canh có cây trồng chính và cây trồng phụ vượt quy định mật độ cho xen canh trên 20%: Số cây trong quy định và vượt đến 20% áp dụng mức giá đền bù hỗ trợ lần lượt theo Điểm a,b; số lượng cây vượt trên 20% không được đền bù hỗ trợ.

**đ) Mức bồi thường đối với vườn tạp:** có các loại cây không hiệu quả (cây mọc hoang, cây lầy gỗ, ...), không được đầu tư cải tạo, không được chăm sóc cắt tỉa, tuổi cây không đồng nhất, các loại cây trồng (hoặc mọc) không theo hàng.

Giá trị bồi thường được tính bằng số cây thực tế nhân với đơn giá chuẩn của cây cùng loại, cùng giai đoạn sinh trưởng, nhưng tổng giá trị đền bù không vượt quá 80% giá trị vườn trồng chuyên đúng mật độ (nếu vượt lấy giá trị bằng 80% vườn trồng chuyên).

e) Vườn cây đặc sản chuyên canh, vườn xen canh trồng đúng mật độ, có giá trị kinh tế cao (do cấp huyện, cấp thành phố quy hoạch phát triển thương hiệu) được nhân hệ số không quá 1,5 lần (chỉ nhân hệ số đối với cây giai đoạn có trái).

g) Vườn cây chuyên canh ứng dụng công nghệ cao thì giá cây được nhân hệ số không quá 1,5 lần (chỉ nhân hệ số đối với cây giai đoạn có trái); Riêng các thiết bị phục vụ sản xuất ứng dụng công nghệ cao cần di dời, tháo dỡ thì thuê đơn vị tư vấn xác định.

h) Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng có chứng nhận của cơ quan thẩm quyền, còn trong thời gian được phép khai thác được nhân hệ số không quá 1,5 lần.

i) Đối với những loại cây chưa có theo đơn giá quy định tại Phụ lục II. Hội đồng bồi thường huyện, thành phố căn cứ vào đặc điểm của cây, lấy giá trị cây tương đương trong bảng giá trên để tổng hợp vào phương án bồi thường gửi Hội đồng thẩm định xem xét, trình cấp thẩm quyền quyết định.

k) Mức hỗ trợ tiền cây giống quy định tại Mục I Khoản 2 Điểm c do Hội đồng bồi thường huyện, thành phố xây dựng nhưng không vượt quá 50% giá cây giống thời điểm để tổng hợp vào phương án bồi thường gửi Hội đồng thẩm định xem xét, trình cấp thẩm quyền quyết định.

**3. Mức bồi thường đối với cây lấy gỗ:** Bồi thường bằng đếm số cây thực tế, theo đường kính góc hoặc chiều dài cây theo đơn giá quy định tại Bảng 3.

**4. Mức bồi thường đối với loại cây làm hàng rào:** dâm bụt, gòn, me nước, ... trồng từ 01 năm tuổi trở lên mức bồi thường: 20.000 đồng/mét dài, dưới 01 năm tuổi bồi thường 10.000 đồng/mét dài.

### **5. Mức bồi thường đối với cây kiểng:**

Hỗ trợ di dời: xác định mức hỗ trợ di dời được tính bằng số ngày công lao động để di dời nhân với giá lao động tại địa phương. Phần này do Hội đồng Bồi thường cấp huyện xem xét quyết định hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định trong trường hợp Hội đồng không thể xác định được.

Trường hợp không thể di dời (bị giải tỏa trắng, không còn đất để di dời hoặc do điều kiện khách quan mà chủ hộ không thể thu hồi được giá trị cây kiểng khi nhà nước thu hồi đất) thì xem xét bồi thường. Mức bồi thường tùy theo đặc điểm từng loại cây kiểng và giá thuê mướn nhân công thực tế theo thời điểm của địa phương mà tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với Hội đồng bồi thường cấp huyện xem xét quyết định hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định trong trường hợp Hội đồng không thể xác định được.

## **II. Đơn giá vật nuôi (ao nuôi cá) để tính bồi thường**

### **1. Nguyên tắc bồi thường**

Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường;

Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp

có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra.

## **2. Mức bồi thường**

### **a) Thủy sản nuôi lấy thịt**

- Thủy sản nuôi thâm canh

Các loại thủy sản nuôi thâm canh mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không bồi thường.

Các loại thủy sản nuôi thâm canh mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm, cụ thể như sau:

Đối với các đối tượng thủy sản có thời vụ nuôi từ 6 tháng trở lên, thủy sản nuôi từ 03 (ba) tháng tuổi trở lên mức bồi thường bằng 50% giá trị sản lượng thu hoạch.

Đối với các đối tượng thủy sản có thời vụ nuôi từ 4 - 6 tháng, thủy sản nuôi từ 02 (hai) tháng tuổi trở lên mức bồi thường bằng 50% giá trị sản lượng thu hoạch.

Đối với đối tượng có thời vụ nuôi từ 6 tháng trở lên, thủy sản nuôi nhỏ hơn 03 (ba) tháng tuổi mức bồi thường bằng 40% giá trị sản lượng thu hoạch.

Đối với đối tượng có thời vụ nuôi từ 4 - 6 tháng, thủy sản nuôi nhỏ hơn 02 (hai) tháng tuổi mức bồi thường bằng 40% giá trị sản lượng thu hoạch.

Đối với các đối tượng nuôi ở địa điểm nằm trong vùng nuôi tập trung, vùng nuôi theo quy trình công nghệ cao hoặc có liên kết với các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn thì bồi thường thêm 5% giá trị sản lượng thu hoạch.

Trường hợp có thể di dời được thì chỉ hỗ trợ chi phí di dời và thiệt hại do di dời gây ra bằng 20% giá trị sản lượng thu hoạch quy định tại Bảng 4.

Đối với bè cá, ngoài chi phí hỗ trợ thiệt hại do phải thu hoạch sớm còn được hỗ trợ chi phí di dời bè bao gồm: công di dời bè 5.000.000 đồng/bè thể tích 200 m<sup>3</sup>; chi phí cây tó, dây neo, chi phí khác, ... 11.000.000 đồng/bè thể tích 200 m<sup>3</sup>.

- Thủy sản nuôi theo hình thức khác: Mức bồi thường tối đa bằng 50% mức bồi thường thủy sản nuôi thâm canh.

### **b) Thủy sản nuôi lấy giống**

- Thủy sản bố mẹ cho sinh sản: Chỉ hỗ trợ di chuyển, mức hỗ trợ bằng 50% giá cá bố mẹ thực tế. Đơn giá đề xuất cho nhóm thủy sản bố mẹ tăng 03 lần giá cá thịt.

- Thủy sản giống: Chỉ hỗ trợ di chuyển, mức hỗ trợ bằng 20% giá cá giống thực tế theo đơn giá quy định tại Bảng 5.

Hội đồng bồi thường cấp huyện căn cứ vào mức giá bồi thường đối với thủy sản để thực hiện bồi thường. Trường hợp tại thời điểm lập phương án bồi thường mà giá thủy sản trung bình trên thị trường có giá thực tế tại thời điểm của địa phương cao hơn so với giá bồi thường tại Quy định này thì Hội đồng bồi thường

cấp huyện khảo sát và lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan xác định mức bồi thường.

**III. Đơn giá hỗ trợ di dời động vật hoang dã:** Hỗ trợ di dời một số loài rắn, heo rừng, cá sấu, cua đinh, ... bằng cách tính kilôgam theo đơn giá quy định tại Bảng 6./.

**Bảng 1. Đơn giá bồi thường cây hàng năm**

STT	Loại cây trồng	Loại	Giá bồi thường (đồng/ m <sup>2</sup> )	Mật độ
<b>1</b>	<b>Lúa</b>			
	Giai đoạn trổ đến chín	A	6.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn đẻ nhánh đến làm đòng	B	4.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn mạ đến đẻ nhánh	C	2.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
<b>2</b>	<b>Bắp</b>			
	Giai đoạn ra trái đến gần thu hoạch	A	20.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn sắp trổ cờ đến ra trái 25 đến 35 ngày tuổi	B	15.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn cây con đến 25 ngày tuổi	C	10.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
<b>3</b>	<b>Sen</b>			
	Giai đoạn từ 2,5 tháng đến 4 tháng	A	20.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn từ 1,5 tháng đến dưới 2,5 tháng	B	15.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn cây con đến dưới 1,5 tháng	C	10.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
<b>4</b>	<b>Khoai Lang</b>			
	Giai đoạn phát triển củ đến gần thu hoạch	A	30.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn phát triển thân lá 3-4 tháng tuổi	B	15.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn mới trồng đến 2 tháng tuổi	C	10.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
<b>5</b>	<b>Các Loại Khoai Khác</b>			
	Giai đoạn phát triển củ đến gần thu hoạch	A	35.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn phát triển thân lá 3-4 tháng	B	20.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế

	tuổi			
	Giai đoạn mới trồng đến 2 tháng tuổi	C	10.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
<b>6</b>	<b>Rau Muống, Mồng Tơi</b>			
	Giai đoạn gần thu hoạch	A	20.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn phát triển thân lá 08-18 ngày tuổi	B	15.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn cây con 1-07 ngày tuổi	C	10.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
<b>7</b>	<b>Mía, Khóm, Thơm</b>			
	Giai đoạn gần thu hoạch	A	40.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn phát triển thân lá 3 đến 4 tháng tuổi	B	30.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn cây con 1 đến 2 tháng tuổi	C	20.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
<b>8</b>	<b>Lát (cói)</b>			
	Giai đoạn gần thu hoạch	A	30.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn phát triển thân lá 3 đến 4 tháng tuổi	B	15.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn cây con 1 đến 2 tháng tuổi	C	10.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
<b>9</b>	<b>Dừa Nước</b>			
	Giai đoạn gần thu hoạch	A	30.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn phát triển thân lá 3 đến 4 tháng tuổi	B	15.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn cây 1 đến 2 tháng tuổi	C	10.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
<b>10</b>	<b>Thuốc Lá</b>			
	Giai đoạn gần thu hoạch	A	30.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn phát triển thân lá 2 đến 3 tháng tuổi	B	15.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn cây con đến 1 tháng tuổi	C	10.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
<b>11</b>	<b>Đậu Phộng (lạc)</b>			
	Giai đoạn gần thu hoạch	A	40.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn ra hoa đến phát triển trái	B	30.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn cây con đến ra hoa	C	15.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
<b>12</b>	<b>Đậu Các Loại</b>			
	Giai đoạn gần thu hoạch	A	30.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế

	Giai đoạn trổ đến chín	B	20.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn cây con đến 1 tháng tuổi	C	10.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
<b>13</b>	<b>Dưa Hấu</b>			
	Giai đoạn gần thu hoạch	A	40.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn ra hoa đến phát triển trái	B	25.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn cây con đến ra hoa	C	10.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
<b>14</b>	<b>Cải Các Loại</b>			
	Giai đoạn gần thu hoạch	A	25.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn phát triển thân lá 08 - 20 ngày tuổi	B	15.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn cây con 1 - 07 ngày tuổi	C	10.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
<b>15</b>	<b>Rau Mùi Các Loại</b>			
	Giai đoạn gần thu hoạch	A	30.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn phát triển thân lá 08 - 20 ngày tuổi	B	20.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn cây con 1 - 07 ngày tuổi	C	10.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
<b>16</b>	<b>Bầu, Bí, Mướp, Dưa Leo, Khổ Qua</b>			
	Giai đoạn thu hoạch	A	30.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn ra hoa đến phát triển trái	B	20.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn cây con đến ra hoa	C	10.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
<b>17</b>	<b>Ớt</b>			
	Giai đoạn thu hoạch	A	30.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn ra hoa đến phát triển trái	B	20.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn cây con đến ra hoa	C	10.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
<b>18</b>	<b>Khoai Lùn</b>			
	Giai đoạn phát triển củ đến gần thu hoạch	A	40.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn phát triển thân lá 3 - 4 tháng tuổi	B	25.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn mới trồng đến 2 tháng tuổi	C	10.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
<b>19</b>	<b>Các loại rau ăn lá khác</b>			
	Giai đoạn gần thu hoạch	A	30.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế

	Giai đoạn phát triển thân lá	B	20.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế
	Giai đoạn cây con 2-10 ngày tuổi	C	10.000	Tính m <sup>2</sup> thực tế

**Bảng 2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây ăn trái**

TT	Loại cây	Loại	Giá bồi thường (đồng/cây)	Mật độ	Mật độ cây/ ha
<b>1</b>	<b>Me</b>			<b>4,5m x 4,5m</b>	<b>494</b>
	Cây từ 5 năm trở lên cho trái ổn định	A	1.400.000		
	Cây từ năm thứ 4 cho năng suất chưa ổn định	B	1.085.000		
	Cây từ năm thứ 2-3 kiến thiết cơ bản	C	360.000		
	Cây dưới 01 năm	D	120.000		
<b>2</b>	<b>Chùm ruột, Lêkima, Khế</b>			<b>4m x 4m</b>	<b>625</b>
	Cây từ 5 năm trở lên cho trái ổn định	A	675.000		
	Cây từ năm thứ 4 cho năng suất chưa ổn định	B	355.000		
	Cây từ năm thứ 2-3 kiến thiết cơ bản	C	115.000		
	Cây dưới 01 năm	D	50.000		
<b>3</b>	<b>Cà phê, Ca cao, Ô Môi</b>			<b>3,5m x 3,5m</b>	<b>816</b>
	Cây từ 5 năm trở lên cho trái ổn định	A	515.000		
	Cây từ năm thứ 4 cho năng suất chưa ổn định	B	290.000		
	Cây từ năm thứ 2 - 3 kiến thiết cơ bản	C	120.000		
	Cây dưới 01 năm	D	45.000		
<b>4</b>	<b>Tiêu</b>			<b>2m x 2m</b>	<b>2.500</b>
	Nộc từ 5 năm trở lên cho trái ổn định	A	295.000		
	Nộc từ năm thứ 4 cho năng suất chưa ổn định	B	175.000		
	Nộc từ năm thứ 2 - 3 kiến thiết cơ	C	85.000		

	bản				
	Nội dưới 01 năm	D	25.000		
<b>5</b>	<b>Trâu</b>			<b>1m x 1m</b>	<b>10.000</b>
	Nội từ 5 năm trở lên cho trái ổn định	A	135.000		
	Nội từ năm thứ 4 cho năng suất chưa ổn định	B	70.000		
	Nội từ năm thứ 2 - 3 kiến thiết cơ bản	C	40.000		
	Nội dưới 01 năm	D	25.000		
<b>6</b>	<b>Cau</b>			<b>2m x 3m</b>	<b>1.667</b>
	Cây từ 6 năm trở lên cho trái ổn định	A	635.000		
	Cây từ năm từ 4-5 năm cho năng suất chưa ổn định	B	320.000		
	Cây từ năm thứ 2-3 kiến thiết cơ bản	C	85.000		
	Cây dưới 01 năm	D	30.000		
<b>7</b>	<b>Cóc</b>			<b>7m x 7m</b>	<b>204</b>
	- Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	A	1.000.000		
	- Từ 3 năm đến dưới 4 năm	B	815.000		
	- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	C	445.000		
	- Mới trồng (dưới 1 năm)	D	150.000		
<b>8</b>	<b>Chôm chôm</b>			<b>5m x 6m</b>	<b>333</b>
	- Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	A	1.060.000		
	- Từ 4 năm đến dưới 5 năm có trái chưa ổn định	B	966.000		
	- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	C	432.000		
	- Mới trồng (dưới 1 năm)	D	165.000		
<b>9</b>	<b>Dừa</b>			<b>6m x 6m</b>	<b>278</b>
	- Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	A	893.000		
	- Từ 4 năm đến dưới 5 năm có trái chưa ổn định	B	653.000		
	- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	C	473.000		
	- Mới trồng (dưới 1 năm)	D	151.000		

<b>10</b>	<b>Điều (mận hoa đỏ)</b>			<b>4m x 4m</b>	<b>625</b>
	- Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	A	520.000		
	- Từ 3 năm đến dưới 4 năm	B	440.000		
	- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	C	200.000		
	- Mới trồng (dưới 1 năm)	D	110.000		
<b>11</b>	<b>Dâu</b>			<b>5m x 5m</b>	<b>400</b>
	- Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	A	1.393.000		
	- Từ 4 năm đến dưới 5 năm có trái chưa ổn định	B	793.000		
	- Từ 2 năm đến dưới 4 năm	C	343.000		
	- Mới trồng (dưới 1 năm)	D	128.000		
<b>12</b>	<b>Thanh Long</b>			<b>4m x 4m</b>	<b>625</b>
	- Từ 3 năm trở lên có trái ổn định	A	520.000		
	- Từ 2 năm đến dưới 3 năm có trái chưa ổn định	B	420.000		
	- Mới trồng (dưới 1 năm)	C	80.000		
<b>13</b>	<b>Mận</b>			<b>4m x 4m</b>	<b>625</b>
	- Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	A	514.000		
	- Từ 3 năm đến dưới 4 năm có trái chưa ổn định	B	370.000		
	- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	C	178.000		
	- Mới trồng (dưới 1 năm)	D	98.000		
<b>14</b>	<b>Mãng cầu</b>			<b>3m x 3m</b>	<b>1.111</b>
	- Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	A	415.000		
	- Từ 4 năm đến dưới 5 năm có trái chưa ổn định	B	318.000		
	- Từ 2 năm đến dưới 4 năm	C	210.000		
	- Mới trồng (dưới 1 năm)	D	90.000		
<b>15</b>	<b>Bơ</b>			<b>6m x 6m</b>	<b>278</b>
	- Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	A	2.155.000		
	- Từ 4 năm đến dưới 5 năm có trái chưa ổn định	B	1.800.000		
	- Từ 2 năm đến dưới 4 năm	C	805.000		
	- Mới trồng (dưới 1 năm)	D	295.000		

<b>16</b>	<b>Sa kê</b>			<b>5m x 5m</b>	<b>400</b>
	- Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	A	1.000.000		
	- Từ 3 năm đến dưới 4 năm có trái chưa ổn định	B	845.000		
	- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	C	375.000		
	- Mới trồng (dưới 1 năm)	D	210.000		
<b>17</b>	<b>Hạnh</b>			<b>1,5m x 2m</b>	<b>3.333</b>
	- Từ 3 năm trở lên có trái ổn định	A	165.000		
	- Từ 2 năm đến dưới 3 năm cho trái chưa ổn định	B	150.000		
	- Mới trồng (dưới 1 năm)	C	60.000		
<b>18</b>	<b>Táo</b>			<b>4m x 4m</b>	<b>625</b>
	- Từ 3 năm trở lên có trái ổn định	A	459.000		
	- Từ 2 năm đến dưới 3 năm cho trái chưa ổn định	B	334.000		
	- Mới trồng (dưới 1 năm)	C	102.000		
<b>19</b>	<b>Đu đủ</b>			<b>2m x 2m</b>	<b>2.500</b>
	- Trên 7 tháng (có trái)	A	170.000		
	- Mới trồng đến dưới 7 tháng	B	75.000		
<b>20</b>	<b>Ổi</b>			<b>2m x 2m</b>	<b>2.500</b>
	- Từ 3 năm trở lên có trái ổn định	A	200.000		
	- Từ 2 năm đến dưới 3 năm cho trái chưa ổn định	B	160.000		
	- Mới trồng (dưới 1 năm)	C	80.000		
<b>21</b>	<b>Chuối</b>			<b>2m x 2,5m</b>	<b>2.000</b>
	- Trên 7 tháng	A	110.000		
	- Mới trồng đến dưới 7 tháng	B	60.000		
<b>22</b>	<b>Lựu</b>			<b>2m x 2m</b>	<b>2.500</b>
	- Từ 3 năm trở lên có trái ổn định	A	199.000		
	- Từ 1 năm đến dưới 2 năm (cho trái chưa ổn định)	B	144.000		
	- Mới trồng (dưới 1 năm)	C	42.000		
<b>23</b>	<b>Sari</b>			<b>4m x 4m</b>	<b>625</b>
	- Từ 3 năm trở lên có trái ổn định	A	360.000		

	- Từ 2 năm đến dưới 3 năm cho trái chưa ổn định	B	315.000		
	- Mới trồng (dưới 1 năm)	C	105.000		
<b>24</b>	<b>Nhãn</b>			<b>3,5m x 3,5m</b>	<b>816</b>
	- Từ 5 năm trở lên cho trái năng suất cao, ổn định	A	1.805.000		
	- Từ đầu năm 3 đến hết năm thứ 4	B	980.000		
	- Từ đầu năm 2 đến hết năm thứ 2	C	302.000		
	- Từ trồng đến hết năm thứ 1	D	172.000		
<b>25</b>	<b>Sabô</b>			<b>4,5m x 4,5 m</b>	<b>494</b>
	- Từ 6 năm trở lên cho trái năng suất cao, ổn định	A	1.655.000		
	- Từ đầu năm 3 đến hết năm thứ 5	B	1.093.000		
	- Từ đầu năm 2 đến hết năm thứ 2	C	522.000		
	- Từ trồng đến hết năm thứ 1	D	177.900		
<b>26</b>	<b>Cam mật, sành</b>			<b>3m x 4m</b>	<b>833</b>
	- Từ 5 năm trở lên cho trái năng suất cao, ổn định	A	350.000		
	- Từ đầu năm 3 đến hết năm thứ 4	B	250.000		
	- Từ đầu năm 2 đến hết năm thứ 2	C	135.000		
	- Từ trồng đến hết năm thứ 1	D	80.000		
<b>27</b>	<b>Cam Xoàn, cam mật không hạt,...</b>			<b>3m x 4m</b>	<b>833</b>
	- Từ 5 năm trở lên cho trái năng suất cao, ổn định	A	700.000		
	- Từ đầu năm 3 đến hết năm thứ 4	B	400.000		
	- Từ đầu năm 2 đến hết năm thứ 2	C	135.000		
	- Từ trồng đến hết năm thứ 1	D	80.000		
<b>28</b>	<b>Quýt các loại</b>			<b>3m x 4m</b>	<b>833</b>
	- Từ 5 năm trở lên cho trái năng suất cao, ổn định	A	790.000		
	- Từ đầu năm 3 đến hết năm thứ 4	B	460.000		
	- Từ đầu năm 2 đến hết năm thứ 2	C	135.000		
	- Từ trồng đến hết năm thứ 1	D	80.000		
<b>29</b>	<b>Cam sành</b>			<b>3m x 3m</b>	<b>1.111</b>

	- Từ 5 năm trở lên cho trái năng suất cao, ổn định	A	450.000		
	- Từ đầu năm 3 đến hết năm thứ 4	B	325.000		
	- Từ đầu năm 2 đến hết năm thứ 2	C	135.000		
	- Từ trồng đến hết năm thứ 1	D	80.000		
<b>30</b>	<b>Chanh</b>			<b>3m x 4m</b>	<b>833</b>
	- Từ 5 năm trở lên cho trái năng suất cao, ổn định	A	460.000		
	- Từ đầu năm 3 đến hết năm thứ 4	B	325.000		
	- Từ đầu năm 2 đến hết năm thứ 2	C	135.000		
	- Từ trồng đến hết năm thứ 1	D	80.000		
<b>31</b>	<b>Xoài Cát hòa lộc</b>			<b>4mx4m</b>	<b>625</b>
	- Từ 5 năm trở lên cho trái năng suất cao, ổn định	A	2.605.000		
	- Từ đầu năm 3 đến hết năm thứ 4	B	1.599.000		
	- Từ đầu năm 2 đến hết năm thứ 2	C	300.000		
	- Từ trồng đến hết năm thứ 1	D	170.000		
<b>32</b>	<b>Xoài các loại</b>			<b>4mx4m</b>	<b>625</b>
	- Từ 5 năm trở lên cho trái năng suất cao, ổn định	A	1.405.000		
	- Từ đầu năm 3 đến hết năm thứ 4	B	905.000		
	- Từ đầu năm 2 đến hết năm thứ 2	C	300.000		
	- Từ trồng đến hết năm thứ 1	D	170.000		
<b>33</b>	<b>Sầu riêng</b>			<b>6m x 6m</b>	<b>278</b>
	- Từ 5 năm trở lên cho trái năng suất cao, ổn định	A	4.200.000		
	- Từ đầu năm 3 đến hết năm thứ 4	B	2.840.000		
	- Từ đầu năm 2 đến hết năm thứ 2	C	665.000		
	- Từ trồng đến hết năm thứ 1	D	420.000		
<b>34</b>	<b>Vú sữa</b>			<b>5m x 5m</b>	<b>400</b>
	- Từ 5 năm trở lên cho trái năng suất cao, ổn định	A	3.155.000		
	- Từ đầu năm 3 đến hết năm thứ 4	B	1.805.000		
	- Từ đầu năm 2 đến hết năm thứ 2	C	300.000		



	- Từ trồng đến hết năm thứ 1	D	170.000		
<b>35</b>	<b>Bưởi đặc sản (Năm roi, da xanh)</b>			<b>4m x 4m</b>	<b>625</b>
	- Từ 5 năm trở lên cho trái năng suất cao, ổn định	A	1.847.000		
	- Từ đầu năm 3 đến hết năm thứ 4	B	1.147.000		
	- Từ đầu năm 2 đến hết năm thứ 2	C	135.000		
	- Từ trồng đến hết năm thứ 1	D	80.000		
<b>36</b>	<b>Bưởi thường</b>			<b>4m x 4m</b>	<b>625</b>
	- Từ 5 năm trở lên cho trái năng suất cao, ổn định	A	1.297.000		
	- Từ đầu năm 3 đến hết năm thứ 4	B	757.000		
	- Từ đầu năm 2 đến hết năm thứ 2	C	135.000		
	- Từ trồng đến hết năm thứ 1	D	80.000		
<b>37</b>	<b>Đào lộn hột (Điều)</b>			<b>4m x 4m</b>	<b>625</b>
	Cây từ 5 năm trở lên cho trái ổn định	A	650.000		
	Cây từ năm thứ 4 cho năng suất chưa ổn định	B	380.000		
	Cây từ năm thứ 2-3 kiến thiết cơ bản	C	175.000		
	Cây dưới 01 năm	D	50.000		
<b>38</b>	<b>Bòn bon</b>			<b>4m x 4m</b>	<b>625</b>
	- Từ 6 năm trở lên cho trái năng suất cao, ổn định	A	1.600.000		
	- Từ đầu năm 4 đến hết năm thứ 5	B	800.000		
	- Từ đầu năm 2 đến hết năm thứ 3	C	520.000		
	- Từ trồng đến hết năm thứ 1	D	180.000		
<b>39</b>	<b>Mãng cụt</b>			<b>6m x 6m</b>	<b>278</b>
	- Từ 6 năm trở lên cho trái năng suất cao, ổn định	A	4.700.000		
	- Từ đầu năm 4 đến hết năm thứ 5	B	2.450.000		
	- Từ đầu năm 2 đến hết năm thứ 3	C	520.000		
	- Từ trồng cây giống đến hết năm thứ 1	D	180.000		
<b>40</b>	<b>Mít</b>			<b>4m x 4m</b>	<b>625</b>

	- Từ 5 năm trở lên cho trái năng suất cao, ổn định	A	950.000		
	- Từ đầu năm 3 đến hết năm thứ 4	B	650.000		
	- Từ đầu năm 2 đến hết năm thứ 2	C	190.000		
	- Từ trồng đến hết năm thứ 1	D	110.000		
<b>41</b>	<b>Cà Na</b>			<b>5m x 5m</b>	<b>400</b>
	- Từ 5 năm trở lên cho trái năng suất cao, ổn định	A	1.050.000		
	- Từ đầu năm 3 đến hết năm thứ 4	B	625.000		
	- Từ đầu năm 2 đến hết năm thứ 2	C	302.000		
	- Từ trồng đến hết năm thứ 1	D	120.000		

**Bảng 3. Mức giá bồi thường cụ thể đối với loại cây lấy gỗ**

TT	Cây trồng	Giá (đồng/cây)	Mật độ
1	<b>Tràm bông vàng, Gió bầu, Sưa, Trâm bầu, Gừa, Sắn, Bần, Dầu u, Gáo,...</b>		Đếm số cây thực tế
	+ Đường kính gốc dưới 10 cm	95.000	
	+ Đường kính gốc từ 10 - 20 cm	195.000	
	+ Đường kính gốc từ 20 - 30 cm	195.000	
	+ Đường kính gốc từ 30 - 60 cm	590.000	
	+ Đường kính gốc lớn hơn 60 cm	1.000.000	
2	<b>Sao, dầu, bằng lăng, các loại cây rừng khác</b>		
	+ Đường kính gốc dưới 10 cm	100.000	
	+ Đường kính gốc từ 10 - 20 cm	200.000	
	+ Đường kính gốc từ 20 - 30 cm	300.000	
	+ Đường kính gốc từ 30 - 60 cm	600.000	
	+ Đường kính gốc lớn hơn 60 cm	1.000.000	
3	<b>So đũa</b>		

	+ Đường kính gốc từ 5 - 10 cm	10.000
	+ Đường kính gốc từ 10 - 20 cm	35.000
	+ Đường kính gốc lớn hơn 20 cm	50.000
<b>4</b>	<b>Bạch đàn</b>	
	+ Đường kính gốc từ 5 - 10 cm	20.000
	+ Đường kính gốc từ 10 - 20 cm	70.000
	+ Đường kính gốc lớn hơn 20 cm	100.000
<b>5</b>	<b>Tràm</b>	
	+ Đường kính gốc dưới 5 cm	7.000
	+ Đường kính gốc từ 5 - 10 cm	25.000
	+ Đường kính gốc lớn hơn 10 cm	35.000
<b>6</b>	<b>Gòn</b>	
	+ Đường kính gốc từ 5 - 15 cm	30.000
	+ Đường kính gốc từ 15 - 30 cm	100.000
	+ Đường kính gốc lớn hơn 30 cm	140.000
<b>7</b>	<b>Trúc, nứa, lồ ô, lục bình, ...</b>	
	+ Chiều cao cây dưới 2 m	3.000
	+ Chiều cao cây từ 2- 5 m	10.000
	+ Chiều cao cây lớn hơn 5 m	15.000
<b>8</b>	<b>Tre mạnh tông, tre tàu</b>	
	+ Chiều cao cây dưới 5 m	20.000
	+ Chiều cao cây từ 5 - 7 m	65.000
	+ Chiều cao cây lớn hơn 7 m	100.000
<b>9</b>	<b>Tre các loại</b>	
	+ Chiều cao cây dưới 5 m	10.000
	+ Chiều cao cây từ 5 - 7 m	40.000

	+ Chiều cao cây lớn hơn 7 m	55.000
<b>10</b>	<b>Tầm vông</b>	
	+ Chiều cao cây dưới 2 m	10.000
	+ Chiều cao cây từ 2- 5 m	20.000
	+ Chiều cao cây lớn hơn 5 m	30.000

**Bảng 4. Mức bồi thường cụ thể đối với thủy sản nuôi thâm canh**

STT	Đối tượng	Phương thức nuôi	Đơn vị tính	Năng suất thu hoạch	Giá trung bình (đồng/kg)	Giá trị sản lượng thu hoạch (VNĐ)
1	Cá tra	Ao	kg/m <sup>2</sup>	29	26.000	754.000
2	Cá lóc	Ao	kg/m <sup>2</sup>	7	38.000	266.000
3	Cá trê phi	Ao	kg/m <sup>2</sup>	6	22.000	132.000
4	Cá trê vàng	Ao	kg/m <sup>2</sup>	6	30.000	180.000
5	Cá rô phi	Ao	kg/m <sup>2</sup>	4	30.000	120.000
6	Cá điêu hồng	Bè	kg/m <sup>3</sup>	70	35.000	2.450.000
7	Cá chim trắng	Bè	kg/m <sup>3</sup>	70	16.000	1.120.000
8	Cá basa	Bè	kg/m <sup>3</sup>	45	60.000	2.700.000
9	Cá ét	Bè	kg/m <sup>3</sup>	45	90.000	4.050.000
10	Cá he	Bè	kg/m <sup>3</sup>	70	40.000	2.800.000
11	Cá sát	Bè	kg/m <sup>3</sup>	50	80.000	4.000.000
12	Cá mè (mè vinh, mè hoa, mè trắng)	Bè	kg/m <sup>3</sup>	70	40.000	2.800.000
13	Cá chép giòn	Bè	kg/m <sup>3</sup>	50	130.000	6.500.000
14	Cá chép	Ao	kg/m <sup>2</sup>	2	30.000	60.000
15	Cá trôi	Ao	kg/m <sup>2</sup>	2	30.000	60.000
16	Cá chình	Ao	kg/m <sup>2</sup>	3	400.000	1.200.000
17	Cá tai tượng	Ao	kg/m <sup>2</sup>	7	35.000	245.000
18	Lươn	Ao	kg/m <sup>2</sup>	10	150.000	1.500.000
19	Baba	Ao	kg/m <sup>2</sup>	10	300.000	3.000.000

20	Ếch	Ao	kg/m <sup>2</sup>	10	30.000	300.000
21	Tôm càng xanh	Ao	kg/m <sup>2</sup>	0,1	210.000	21.000
22	Cá chạch lấu	Ao	kg/m <sup>2</sup>	5	370.000	1.850.000
23	Cá thát lát	Ao	kg/m <sup>2</sup>	7	70.000	490.000
24	Cá rô đồng	Ao	kg/m <sup>2</sup>	5	30.000	150.000
25	Cá sặc rằn	Ao	kg/m <sup>2</sup>	5	40.000	200.000

**Bảng 5. Mức bồi thường cụ thể đối với thủy sản nuôi lấy giống**

STT	Loài	Đơn vị tính	Đơn giá	Mức bồi thường	Đơn giá bồi thường di dời
1	Cá Tra giống	đ/kg	70.000	20%	14.000
2	Cá Trê giống	đ/kg	80.000	20%	16.000
3	Cá Rô đồng giống	đ/kg	80.000	20%	16.000
4	Cá Rô phi giống	đ/kg	80.000	20%	16.000
5	Cá Đìa hồng giống	đ/kg	80.000	20%	16.000
6	Cá he giống	đ/kg	80.000	20%	16.000
7	Cá Chép giống	đ/kg	60.000	20%	12.000
8	Cá Mè vinh giống	đ/kg	80.000	20%	16.000
9	Cá Hường giống	đ/kg	60.000	20%	12.000
10	Cá Lóc giống	đ/con	500	20%	100
11	Cá Vồ đém giống	đ/con	2.000	20%	400
12	Cá Basa giống	đ/con	2.000	20%	400
13	Lươn giống	đ/con	5.000	20%	1.000
14	Ba ba giống	đ/con	5.000	20%	1.000
15	Ếch giống	đ/con	500	20%	100
16	Cá Chạch lấu giống	đ/con	8.000	20%	1.600
17	Cá Chim trắng giống	đ/con	500	20%	100
18	Cá thát lát giống	đ/con	5.000	20%	1.000
19	Cá tai tượng giống	đ/con	1.000	20%	200
20	Cá Hồ giống	đ/con	15.000	20%	3.000
21	Cá Ét giống	đ/con	2.000	20%	400

22	Cá Chình giống	đ/con	40.000	20%	8.000
23	Tôm càng xanh giống thường	đ/con	200	20%	40
24	Tôm càng xanh giống toàn đực	đ/con	450	20%	90

**Bảng 6. Mức hỗ trợ di dời động vật hoang dã**

STT	Loài	Đơn vị tính	Đơn giá hiện tại	Tỷ lệ hỗ trợ di dời	Đơn giá bồi thường di dời
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3) = (1)*(2)</i>
1	Rắn nước, thông thường	đ/kg	300.000	20%	60.000
2	Rắn ráo trâu	đ/kg	500.000	20%	100.000
3	Rắn hổ đất, hổ mang	đ/kg	1.200.000	25%	300.000
4	Trăn	đ/kg	300.000	20%	60.000
5	Rùa	đ/kg	500.000	20%	100.000
6	Cua đing	đ/kg	500.000	20%	100.000
7	Dúi	đ/kg	500.000	20%	100.000
8	Chồn hương	đ/kg	500.000	20%	100.000
9	Nhím	đ/kg	500.000	20%	100.000
10	Heo rừng	đ/kg	300.000	20%	60.000
11	Nai, hươu,...	đ/kg	400.000	20%	80.000
12	Cá sấu	đ/kg	500.000	20%	100.000
13	Kỳ đà	đ/kg	500.000	20%	100.000
14	Chim trĩ	đ/kg	500.000	20%	100.000
15	Các loài chim	đ/kg	500.000	20%	100.000
16	Động vật hoang dã khác	đ/kg	Đơn giá tại thời điểm hỗ trợ di dời	20%	20% đơn giá tại thời điểm hỗ trợ di dời

